



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 8/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 29/11/2007.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

Vốn điều lệ: 13.500.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 13.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Đường Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: (84) 033.826332
- Fax: (84) 033.829823

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa, sách giáo viên, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, văn phòng phẩm phục vụ nhà trường, các loại giấy vở viết;
- Kinh doanh thiết bị, đồ dùng giảng dạy, học tập trong nhà trường, bàn ghế, trang thiết bị trong nhà trường;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà nghỉ;
- Đầu tư trong hoạt động dạy học.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 160 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|-------------------------|
| • Ông Vũ Thế Bản | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 8/11/2004 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Phó chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 8/11/2004 |
| • Ông Hoàng Ngọc Đính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 8/11/2004 |
| • Ông Vũ Thế Hòa | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|---------|----------------------------|
| • Ông Vũ Thế Triệu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 23/4/2010 |
| • Bà Đàm Thị Thanh Thủy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/04/2011 |
| • Ông Vũ Đình Trúc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 02/04/2011 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hải | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Lượng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |
| • Ông Hoàng Thị Kim Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 5/4/2008 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|-------------------------|
| • Ông Vũ Thế Bàn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1/5/2005 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1/5/2005 |
| • Ông Vũ Thế Hòa | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4/5/2010 |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/4/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Vũ Thế Bàn

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 8/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 29/11/2007.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa, sách giáo viên, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, văn phòng phẩm phục vụ nhà trường, các loại giấy vở viết;
- Kinh doanh thiết bị, đồ dùng giảng dạy, học tập trong nhà trường, bàn ghế, trang thiết bị trong nhà trường;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà nghỉ;
- Đầu tư trong hoạt động dạy học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 – 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi đi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT
 - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
 - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
 - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 25%
 - ✓ Thuộc loại hình Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội ngày 06/08/2011.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	277.563.850	262.874.374
Tiền gửi ngân hàng	513.272.398	1.181.279.770
Cộng	790.836.248	1.444.154.144

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	39.709.470	138.390.789
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	180.591.733	-
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	-	12.420.135
Cộng	220.301.203	150.810.924

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	5.522.204.925	3.514.809.308
Cộng	5.522.204.925	3.514.809.308

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	1.236.440.000	985.005.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.043.368	20.043.368
Cộng	1.306.483.368	1.005.048.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.718.608.769	894.460.790	767.993.830	251.460.000	18.632.523.389
Mua sắm trong năm	-	-	657.395.345	45.542.727	702.938.072
Đ/tư XDCh h/thành	8.440.168.385	-	-	-	8.440.168.385
Thanh lý trong năm	-	117.300.000	-	-	117.300.000
Số cuối năm	25.158.777.154	777.160.790	1.425.389.175	297.002.727	27.658.329.846
Khấu hao					
Số đầu năm	2.629.563.212	453.603.237	445.272.915	243.340.000	3.771.779.364
Khấu hao trong năm	666.259.905	74.306.357	175.047.004	15.445.682	931.058.948
Thanh lý trong năm	-	59.441.304	-	-	59.441.304
Số cuối năm	3.295.823.117	468.468.290	620.319.919	258.785.682	4.643.397.008
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.089.045.557	440.857.553	322.720.915	8.120.000	14.860.744.025
Số cuối năm	21.862.954.037	308.692.500	805.069.256	38.217.045	23.014.932.838

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011: 825.197.731 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2011: 9.779.675.667 đồng.

(@) Trong tổng nguyên giá TSCĐ là “nhà cửa, vật kiến trúc” tăng trong năm có công trình “Nhà Sách Móng Cái” đã đưa vào sử dụng từ tháng 7/2011 nhưng chưa có hồ sơ quyết toán. Công ty chưa tập hợp đủ chi phí xây dựng thực tế đối với tài sản này, nguyên giá tài sản tạm ghi nhận theo giá trị dự toán là 6.162.320.494 đồng (Trong đó: phần giá trị chưa có hóa đơn chứng từ của bên thi công là 5.142.867.000 đồng đang được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí phải trả”). Khấu hao tương ứng đã ghi nhận trong năm là 102.705.342 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình Nhà sách Móng Cái	-	151.609.498
Công trình Nhà sách Cẩm Phả	-	240.000.000
Công trình Nhà sách Uông Bí	-	37.989.900
Cộng	-	429.599.398

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	937.443.886	486.721.650
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	341.679.354	313.238.193
Cộng	1.279.123.240	799.959.843

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.918.400.000	2.060.000.000
- Ngân hàng Quân đội	2.066.400.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN	1.300.000.000	1.700.000.000
- Vay cá nhân	552.000.000	360.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	312.800.000	-
- Ngân hàng Quân đội	124.800.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN	188.000.000	-
Cộng	4.231.200.000	2.060.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.685.867	728.113.867
Thuế thu nhập cá nhân	7.583.150	-
Các loại thuế khác	5.742.758	13.551.658
Cộng	418.011.775	741.665.525

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Khôi lượng xây lắp nhà sách Móng cái phải trả	5.142.867.000	-
Lãi vay phải trả	22.091.556	6.232.877
Cộng	5.164.958.556	6.232.877

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	122.382.062	58.693.898
Bảo hiểm xã hội	342.883.128	120.094.653
Bảo hiểm thất nghiệp	29.921.196	21.493.501
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	13.000.000
Phải trả phí phát hành	532.551.157	365.676.250
Cổ tức phải trả	-	460.000.000
BHXX, BHYT thu thừa người lao động	78.932.403	-
Các khoản phải trả khác	51.758.527	118.000.000
Cộng	1.168.428.473	1.156.958.302

16. Vay và nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	1.912.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Quân đội	688.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN	1.124.000.000	-
- Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	100.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.912.000.000	100.000.000

- ✓ Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo hợp đồng tín dụng số 80.11.601.135342.TD ngày 01/04/2011. Theo đó, mục đích vay là để hoàn thiện Nhà sách tự chọn Móng Cái, thời gian vay là 48 tháng, lãi suất vay là lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 01 quý/kỳ. Lãi suất thả nổi của khoản vay bắt đầu từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên được xác định bằng tổng của

- (i) Lãi suất tham chiếu: là lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng VND (loại trả lãi sau) của Ngân hàng được công bố và áp dụng tại ngày điều chỉnh lãi suất; và
- (ii) Lãi suất biên áp dụng theo kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng từng thời kỳ do Ngân hàng quy định. Lãi suất biên có thể được thay đổi theo thỏa thuận của các bên trên cơ sở lãi suất thị trường tại từng thời điểm

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là Nhà sách tự chọn trên đường Hùng Vương, Phường Ka Long, Móng Cái, Quảng Ninh và vật kiến trúc gắn liền trên diện tích 306,2 m2 đất thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y746040 do UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05/05/2004

- ✓ Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh (MSB) theo hợp đồng tín dụng số 0016/11/QN ngày 09/04/2011. Theo đó, mục đích vay là để bổ sung vốn đầu tư Nhà sách tự chọn Uông Bí, thời gian vay là 48 tháng, lãi suất vay áp dụng theo quy định của MSB tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là tài sản hình thành từ vốn vay gồm toàn bộ tài sản gắn liền trên thửa đất 746,8 m2 tại Phường Yên Thanh, Thị xã Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	170.000.000	-
Cộng	170.000.000	-

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	13.500.000.000	438.766.000	2.044.706.620	-	2.560.074.294
Tăng trong năm	-	-	-	130.000.000	3.200.079.182
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.019.074.294
Số dư tại 31/12/2010	13.500.000.000	438.766.000	2.044.706.620	130.000.000	2.741.079.182
Số dư tại 01/01/2011	13.500.000.000	438.766.000	2.044.706.620	130.000.000	2.741.079.182
Tăng trong năm	-	-	160.003.959	128.003.167	3.395.469.554
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.441.079.182
Số dư tại 31/12/2011	13.500.000.000	438.766.000	2.204.710.579	258.003.167	2.695.469.554

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu thường	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu thường	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.741.079.182	2.560.074.294
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.395.469.554	3.200.079.182
Phân phối lợi nhuận	3.441.079.182	3.019.074.294
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	2.741.079.182	2.560.074.294
- Trả cổ tức	2.160.000.000	2.160.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	160.003.959	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	293.072.056	270.074.294
- Trích quỹ khác bổ sung vốn điều lệ	128.003.167	130.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	700.000.000	459.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	700.000.000	459.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.695.469.554	2.741.079.182

(i) Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 tổ chức ngày 02/04/2011

(ii) Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011 theo Quyết định số 29/QĐ-HĐQT ngày 15/06/2011 và Quyết định số 36/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2011

19. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	54.575.256.114	46.588.042.298
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	17.741.378.306	15.998.386.900
+ Doanh thu bán sách tham khảo	18.846.884.101	14.230.180.997
+ Doanh thu bán thiết bị dạy học	4.203.275.138	5.333.757.053
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	5.399.549.569	4.606.207.348
+ Doanh thu học phí	8.384.169.000	6.419.510.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.575.256.114	46.588.042.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng bán	41.429.671.043	29.008.574.813
+ Giá vốn sách giáo khoa	14.459.621.665	12.292.919.092
+ Giá vốn sách tham khảo	12.395.319.447	9.131.051.927
+ Giá vốn thiết bị dạy học	3.328.034.028	4.334.329.772
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	3.737.133.156	3.250.274.022
+ Giá vốn dạy học trường Văn Lang	7.509.562.747	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	299.790.287	(9.439.287)
Cộng	41.729.461.330	28.999.135.526

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.412.888	12.017.002
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	47.987.190
Cộng	11.412.888	60.004.192

22. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	1.215.287.354	349.547.294
Cộng	1.215.287.354	349.547.294

23. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Cho thuê quầy, căn tin, phòng máy	78.614.545	74.416.817
Thu tiền bán trú	457.585.000	398.130.000
Thu tiền gửi xe	123.550.000	118.003.000
Thu tiền học hè	-	408.500.000
Thu tiền cơ sở vật chất	1.087.450.000	866.000.000
Cho thuê văn phòng	79.000.000	-
Thanh lý tài sản cố định	161.818.182	-
Khác	24.422.273	-
Cộng	2.012.440.000	1.865.049.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Gia trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	57.858.696	-
Cộng	57.858.696	-

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.800.155.421	3.945.956.977
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	38.250.000	82.420.000
Điều chỉnh tăng	38.250.000	82.420.000
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-	12.500.000
- <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	38.250.000	69.920.000
Điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.838.405.421	4.028.376.977
- <i>Thu nhập của Trường Văn Lang</i>	2.543.191.253	1.741.442.996
- <i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh</i>	1.295.214.168	2.286.933.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	578.122.667	745.877.795
- <i>Thuế TNDN của Trường Văn Lang (10%)</i>	254.319.125	174.144.300
- <i>Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh (25%)</i>	323.803.542	571.733.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo NQ08	173.436.800	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.685.867	745.877.795
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.395.469.554	3.200.079.182

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.395.469.554	3.200.079.182
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.395.469.554	3.200.079.182
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.350.000	1.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.515	2.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.500.550.310	1.947.183.520
Chi phí nhân công	9.119.870.004	8.234.781.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	931.058.948	701.733.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780.321.841	850.495.065
Chi phí khác bằng tiền	3.661.815.091	3.654.020.495
Cộng	15.993.616.194	15.388.214.106

28. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 02/04/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 là 16%/vốn điều lệ (tương ứng 2.160.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2011.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người Lập biểu

Vũ Thế Bản

Phạm Xuân Trường

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	53.135.955.634	49.351.470.941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(39.661.169.145)	(37.003.751.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.903.607.012)	(7.416.454.300)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.199.428.675)	(349.547.294)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(728.113.867)	(575.300.472)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.843.926.863	3.235.709.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.122.854.523)	(6.602.256.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.364.709.275	639.870.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.570.640.059)	(222.130.445)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	178.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.412.888	12.017.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.381.227.171)	(210.113.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.964.291.406	8.321.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.981.091.406)	(6.761.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.620.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.363.200.000	(240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(653.317.896)	189.756.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.444.154.144	1.254.397.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	790.836.248	1.444.154.144

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người Lập biểu

Vũ Thế Bân

Phạm Xuân Trường

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	54.575.256.114	46.588.042.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	54.575.256.114	46.588.042.298
4. Giá vốn hàng bán	11	20	41.729.461.330	28.999.135.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.845.794.784	17.588.906.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.412.888	60.004.192
7. Chi phí tài chính	22	22	1.215.287.354	349.547.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.215.287.354	349.547.294
8. Chi phí bán hàng	24		3.618.464.774	10.442.876.458
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.177.881.427	4.775.580.052
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.845.574.117	2.080.907.160
11. Thu nhập khác	31	23	2.012.440.000	1.865.049.817
12. Chi phí khác	32	24	57.858.696	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.954.581.304	1.865.049.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	3.800.155.421	3.945.956.977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	404.685.867	745.877.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	3.395.469.554	3.200.079.182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.515	2.370

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người Lập biểu

Vũ Thế Bản

Phạm Xuân Trường

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.012.923.428	12.691.324.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		790.836.248	1.444.154.144
1. Tiền	111	5	790.836.248	1.444.154.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.598.655.123	6.709.421.124
1. Phải thu khách hàng	131		5.438.882.851	3.352.295.470
2. Trả trước cho người bán	132		373.389.275	3.502.882.704
3. Các khoản phải thu khác	135		6.684.200	5.053.874
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(220.301.203)	(150.810.924)
IV. Hàng tồn kho	140		5.157.259.863	3.449.654.533
1. Hàng tồn kho	141	7	5.522.204.925	3.514.809.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(364.945.062)	(65.154.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.466.172.194	1.088.094.561
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.688.826	83.046.193
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.306.483.368	1.005.048.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.294.056.078	16.090.303.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.014.932.838	15.290.343.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	23.014.932.838	14.860.744.025
- Nguyên giá	222		27.658.329.846	18.632.523.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.643.397.008)	(3.771.779.364)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	-	429.599.398
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.279.123.240	799.959.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.279.123.240	799.959.843
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.306.979.506	28.781.627.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.210.030.206	9.927.075.826
I. Nợ ngắn hạn	310		16.106.106.651	9.805.152.271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	4.231.200.000	2.060.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.917.438.621	5.419.941.755
3. Người mua trả tiền trước	313		26.468.000	30.705.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	418.011.775	741.665.525
5. Phải trả người lao động	315		631.007.252	384.426.694
6. Chi phí phải trả	316	14	5.164.958.556	6.232.877
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.168.428.473	1.156.958.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		548.593.974	5.221.918
II. Nợ dài hạn	330		2.103.923.555	121.923.555
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	1.912.000.000	100.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.923.555	21.923.555
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	170.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.096.949.300	18.854.551.802
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	19.096.949.300	18.854.551.802
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	13.500.000.000	13.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	438.766.000	438.766.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	2.204.710.579	2.044.706.620
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	258.003.167	130.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	2.695.469.554	2.741.079.182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.306.979.506	28.781.627.628

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	952.245.400	1.296.344.800
2. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người Lập biểu

Vũ Thế Bản

Phạm Xuân Trường

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: /BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 06/02/2012 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại điểm (a) của Thuyết minh số 10, Công trình “Nhà sách Móng Cái” đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 7 năm 2011, hiện Công ty đang phản ánh nguyên giá tài sản cố định này theo giá trị dự toán là 6.162.320.494 đồng (khấu hao của tài sản này năm 2011 là 102.705.342 đồng). Trong đó, phần chi phí xây dựng chưa có hóa đơn, chứng từ là 5.142.867.000 đồng hiện đang được phản ánh tại khoản mục “Chi phí phải trả”. Các giá trị này có thể thay đổi tùy thuộc vào các hóa đơn, chứng từ thanh toán thực tế và quyết toán chính thức được phê duyệt sau này. Ngoài ra, Công ty cũng chưa loại trừ chi phí khấu hao (85.714.450 đồng) tương ứng với phần nguyên giá chưa có hóa đơn, chứng từ khi xác định thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV